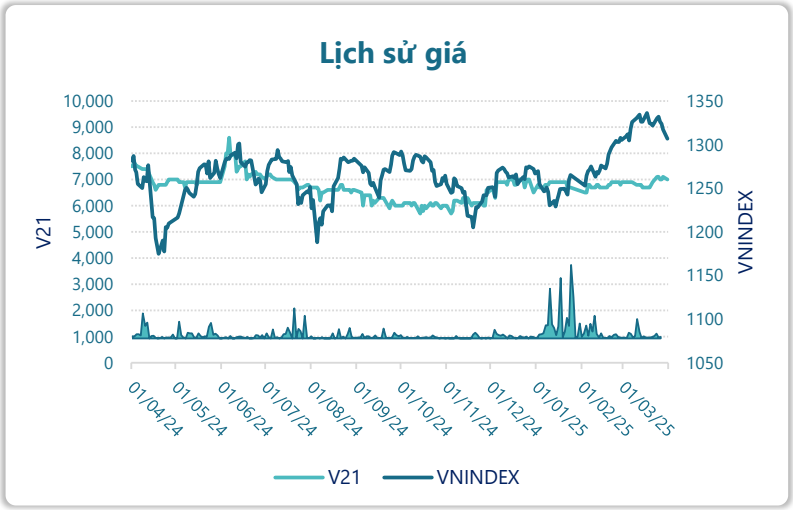
FireAnt

CTCP VINACONEX 21 (HNX: V21)



Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**7,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,700
SL cổ phiếu LH	11,999,789
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,895
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	84
P/E	-2499.7
EPS	-3

DT thuần

Q1/25

40.3

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5.10| 14.5%

YoY: ▲ 18.6| 85.7%

LN sau thuế

Q1/25

0.12

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.36| 110%

YoY: ▲ 1.14| 112%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

2.3%

+/- YoY: ▼ 1.0%

DT thuần

2024

119

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 11.0| 10.8%

LN sau thuế

2024

-1.18

tỷ VNĐ

YoY: ▼1.24| -2093%

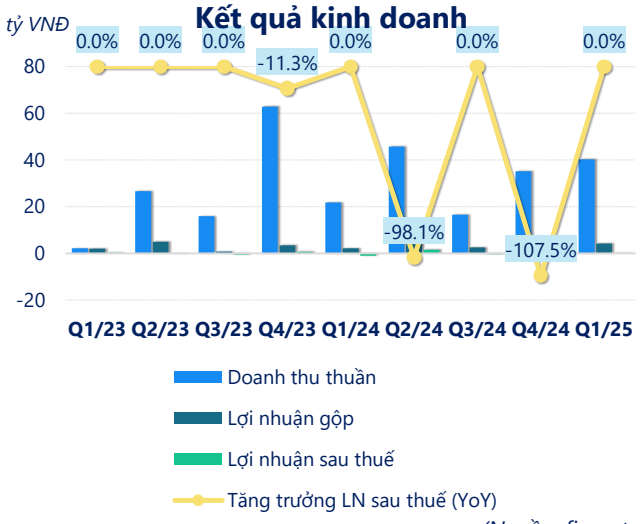
ROE

2024

-1.0%

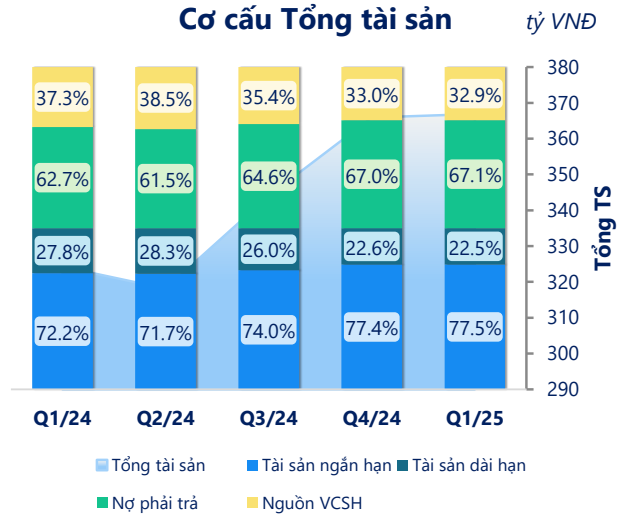
+/- YoY: ▼ 1.0%

Kết quả kinh doanh



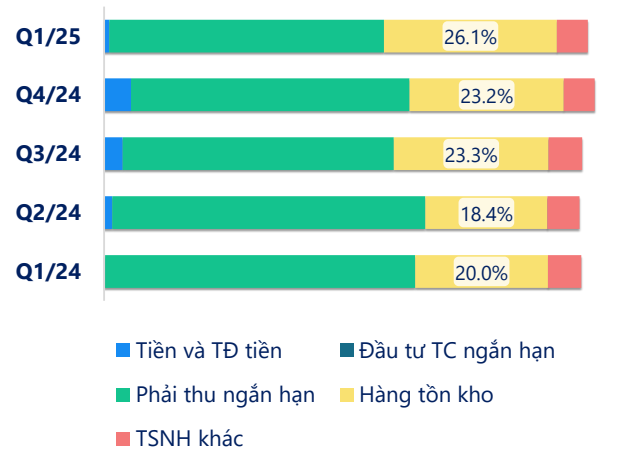
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



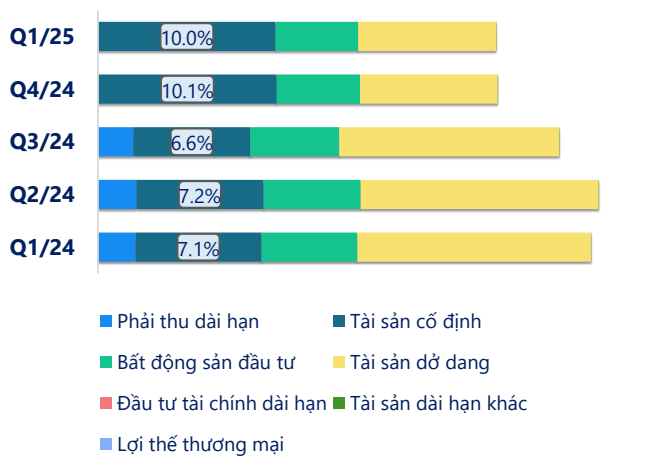
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



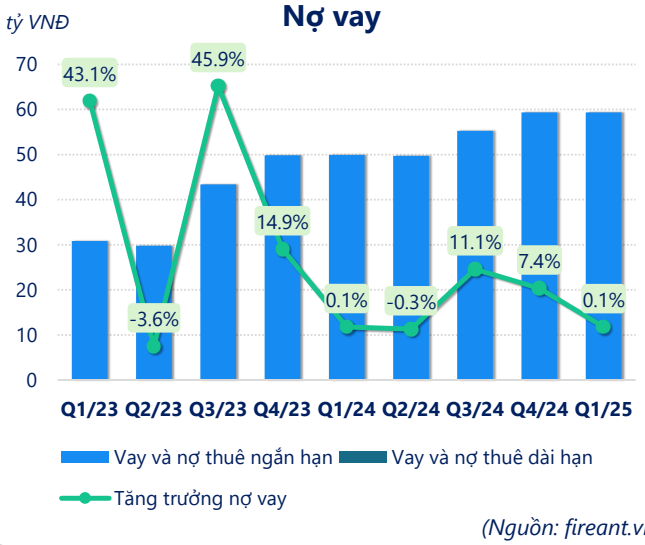
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



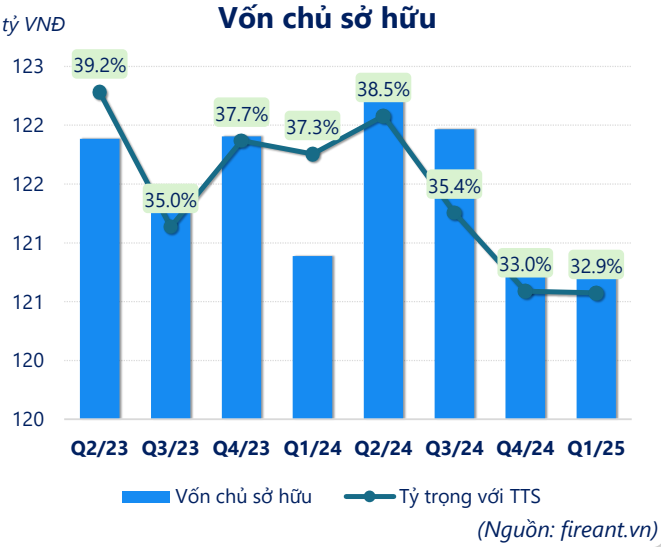
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



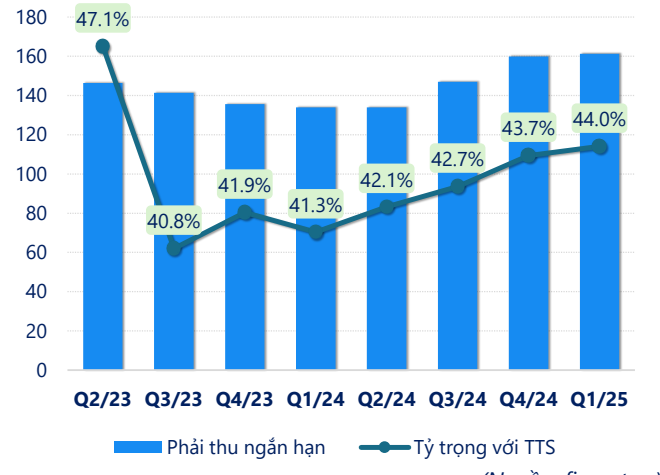
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



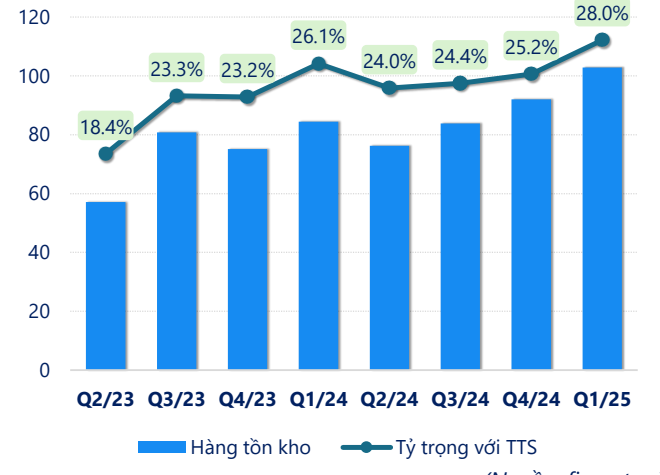
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



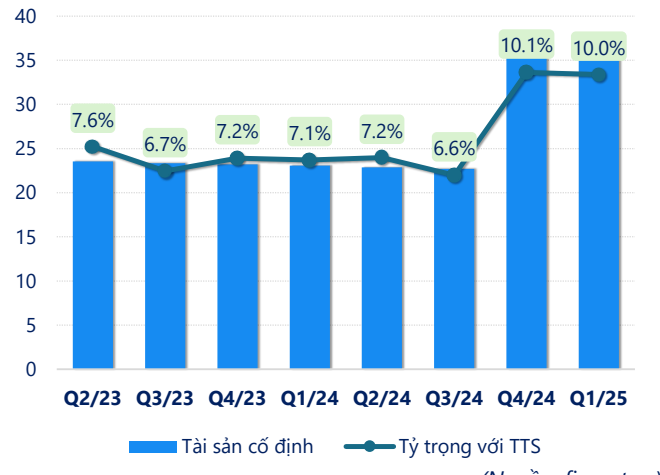
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



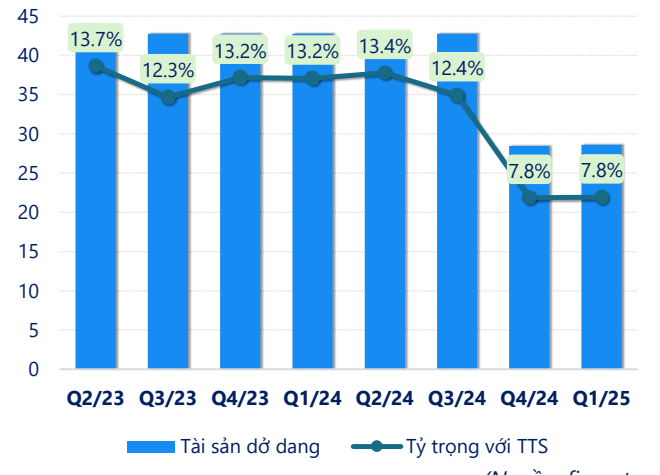
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



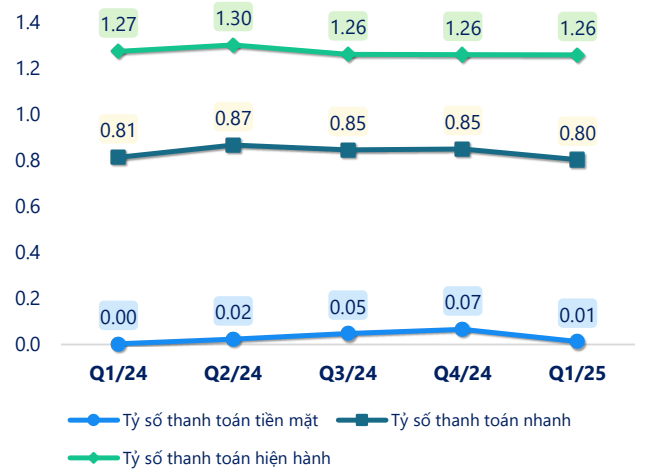
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



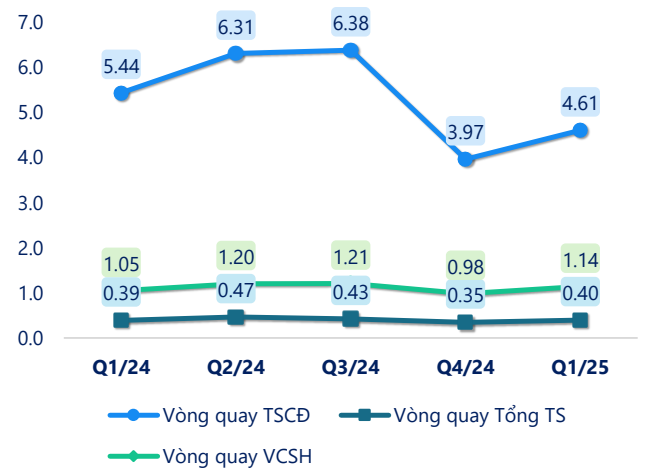
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	**324**	**318**	**344**	**366**	**367**
Tài sản ngắn hạn	**234**	**228**	**254**	**283**	**284**
Tiền và tương đương tiền	0.57	3.97	9.63	14.8	2.92
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	134	134	147	160	161
Hàng tồn kho	84.5	76.3	83.9	92.1	103
Tài sản ngắn hạn khác	15.1	14.1	14.0	16.6	17.3
Tài sản dài hạn	**90.2**	**89.9**	**89.6**	**82.6**	**82.5**
Phải thu dài hạn	6.86	6.86	6.86	0	0.03
Tài sản cố định	23.1	22.9	22.7	36.9	36.7
Bất động sản đầu tư	17.5	17.4	17.3	17.2	17.1
Tài sản dở dang	42.7	42.7	42.7	28.4	28.6
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.03	0.04	0.04	0.03	0.03
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**203**	**196**	**222**	**245**	**246**
Nợ ngắn hạn	**184**	**175**	**202**	**225**	**226**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	49.9	49.7	55.2	59.3	59.4
Phải trả người bán ngắn hạn	34.0	41.4	42.5	50.9	28.2
Nợ dài hạn	19.7	20.5	20.4	20.3	20.2
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**121**	**122**	**122**	**121**	**121**
Vốn chủ sở hữu	**121**	**122**	**122**	**121**	**121**
Vốn điều lệ	120	120	120	120	120
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)